

Số: /2020/TT-BTP

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

DỰ THẢO 2

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2016/TT-BTP ngày 01 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định quy trình giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, đề nghị, kiến nghị, phản ánh trong thi hành án dân sự

Căn cứ Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Luật Tố cáo số 25/2018/QHH14 ngày 12 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự số 64/2014/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 96/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại;

Căn cứ Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo;

Căn cứ Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự; Nghị định số 33/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật THADS;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2016/TT-BTP ngày 01 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định quy trình giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, đề nghị, kiến nghị, phản ánh trong thi hành án dân sự.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2016/TT-BTP ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định quy trình giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, đề nghị, kiến nghị, phản ánh trong thi hành án dân sự

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Thông tư này hướng dẫn việc tiếp nhận, phân loại, xử lý đối với đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trong thi hành án dân sự (sau đây gọi chung là đơn) của các cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp, Bộ Tư pháp.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“1. Cơ quan thi hành án dân sự; cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp; Bộ Tư pháp trong việc tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trong thi hành án dân sự.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trong thi hành án dân sự.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 và khoản 9 Điều 3 như sau:

“2. Tố cáo về thi hành án dân sự là việc cá nhân báo cho người có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên và công chức khác làm công tác thi hành án dân sự gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức trong thi hành án dân sự.

3. Kiến nghị, phản ánh trong thi hành án dân sự là việc **cá nhân**, cơ quan, tổ chức cung cấp thông tin, trình bày ý kiến, nguyện vọng, đề xuất giải pháp với người có thẩm quyền về những vấn đề liên quan đến việc thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật, công tác quản lý trong thi hành án dân sự.

5. Người tố cáo là cá nhân thực hiện quyền tố cáo về thi hành án dân sự.

6. Người bị khiếu nại là Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên có quyết định, hành vi về thi hành án dân sự bị khiếu nại.

7. Người bị tố cáo là Thủ trưởng cơ quan Thi hành án dân sự, Chấp hành viên, công chức khác làm công tác thi hành án dân sự.

8. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo là Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

9. Xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh là việc tiếp nhận, phân loại, giải quyết hoặc kiến nghị, chuyển cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết.”

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 5 như sau:

“a) Đơn do cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp gửi qua bộ phận tiếp nhận đơn, hộp thư góp ý, đơn gửi tại địa điểm tiếp công dân của cơ quan, đơn vị hoặc trình bày trực tiếp với người có thẩm quyền được lập thành văn bản; thông tin được phản ánh qua đường dây nóng được lập thành văn bản; thông tin kiến nghị, phản ánh từ Công dịch vụ công Quốc gia và phần mềm hỗ trợ trực tuyến thi hành án dân sự;”

5. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 và khoản 2 Điều 6 như sau:

a) Điểm d khoản 1 Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“d) Phân loại theo số lượng người khiếu nại, người tố cáo, người kiến nghị, phản ánh.”

b) Khoản 2 Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Đối với đơn có nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thì tách riêng từng nội dung để xử lý theo quy định của Thông tư này.”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 4, bổ sung khoản 5 Điều 8 như sau:

“2. Trường hợp đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan thi hành án dân sự thì cơ quan thi hành án dân sự tiếp nhận đơn chuyển đơn đến cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền giải quyết theo quy định và thông báo cho người khiếu nại biết.

4. Trường hợp đơn khiếu nại đã được chuyển, hướng dẫn, trả lời, giải quyết theo quy định của pháp luật nhưng đương sự vẫn tiếp tục có đơn khiếu nại cùng nội dung; đơn khiếu nại giấu tên, mạo tên, không rõ địa chỉ, nhân danh tập thể, không có chữ ký hoặc Điền chỉ của người khiếu nại; đơn đồng thời gửi nhiều cơ quan, trong đó đã đề gửi cơ quan có thẩm quyền giải quyết; đơn đã mời người khiếu nại hai lần và đã thông báo hợp lệ để xác định nội dung khiếu nại, đã yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu do không xác định rõ người bị khiếu nại, hành vi bị khiếu nại nhưng người khiếu nại không đến mà không có lý do chính đáng, không cung cấp theo yêu cầu thì lưu đơn.

5. Trường hợp đơn khiếu nại việc không thụ lý giải quyết thì người có thẩm quyền xem xét. Nếu việc không thụ lý giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền của cơ quan thi hành án dân sự cấp dưới trực tiếp và đủ điều kiện thụ lý thì có văn bản chỉ đạo giải quyết theo đúng quy định, đồng thời thông báo cho người khiếu nại biết. Nếu việc không thụ lý giải quyết khiếu nại không thuộc thẩm quyền của cơ quan thi hành án dân sự cấp dưới trực tiếp hoặc không đủ điều kiện thụ lý theo quy định thì có văn bản trả lời người khiếu nại.”

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 9 như sau:

“1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại lần đầu đủ hoặc kể từ ngày nhận được báo cáo, hồ sơ, tài liệu có liên quan của cơ quan thi hành án dân sự cấp dưới đối với đơn khiếu nại lần hai, nếu điều kiện thụ lý, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại phải thụ lý để giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại.

Trường hợp nhiều người cùng khiếu nại về cùng một nội dung thì người có thẩm quyền ra thông báo thụ lý cho từng người hoặc ra thông báo thụ lý kèm theo danh sách những người khiếu nại.”

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

“Điều 10. Rút khiếu nại, giải quyết khiếu nại trong trường hợp hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ thi hành án.

1. Trường hợp người khiếu nại rút một phần hoặc toàn bộ khiếu nại thì người có thẩm quyền đình chỉ giải quyết đối với nội dung khiếu nại đã rút và thông báo cho người khiếu nại biết. Việc rút khiếu nại phải được thể hiện bằng văn bản.

Trường hợp người khiếu nại rút khiếu nại mà chưa được thụ lý giải quyết thì người có thẩm quyền ra văn bản trả lời về việc không thụ lý nội dung khiếu nại đã bị rút.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thông báo đình chỉ hoặc có văn bản trả lời mà người khiếu nại có đơn khiếu nại trở lại thì người có thẩm quyền thụ lý và giải quyết khiếu nại theo quy định.

2. Trường hợp việc thi hành án đang hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ thì người có thẩm quyền tiếp tục giải quyết khiếu nại nếu nội dung khiếu nại không liên quan đến nội dung hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ thi hành án.”

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 và bổ sung khoản 5, khoản 6 Điều 15 như sau:

“2. Trường hợp đơn tố cáo không thuộc thẩm quyền của cơ quan tiếp nhận đơn, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn tố cáo thì chuyển đơn đến cơ quan có thẩm quyền để giải quyết và thông báo cho người tố cáo biết.

3. Trường hợp đơn tố cáo đã được chuyển, hướng dẫn, trả lời, giải quyết theo quy định của pháp luật nhưng đương sự vẫn tiếp tục có đơn cùng nội dung; đơn không rõ họ tên, địa chỉ người tố cáo; đơn qua kiểm tra, xác minh không xác định được người tố cáo hoặc người tố cáo dùng tên người khác để tố cáo; tố cáo không thực hiện đúng quy định tại Điều 22 Luật Tố cáo; đơn không có chữ ký hoặc điểm chỉ của người tố cáo; đơn đồng thời đề gửi nhiều cơ quan, trong đó đã đề gửi cơ quan có thẩm quyền giải quyết; đơn không rõ nội dung đã thông báo hợp lệ cho người tố cáo hai lần để xác định nội dung tố cáo nhưng người tố cáo không đến mà không có lý do chính đáng; đơn không cung cấp thông tin, tài liệu chứng minh nội dung tố cáo theo yêu cầu thì không xử lý và lưu đơn.

5. Trường hợp đơn không rõ họ tên, địa chỉ người tố cáo; đơn qua kiểm tra, xác minh không xác định được người tố cáo hoặc người tố cáo dùng tên người khác để tố cáo; nội dung tố cáo được phản ánh không thực hiện theo hình thức quy định tại Điều 22 Luật Tố cáo nhưng có nội dung rõ ràng về người có hành vi vi phạm pháp luật, có tài liệu, chứng cứ cụ thể và có cơ sở để thẩm tra, xác minh thì kiểm tra theo thẩm quyền hoặc chuyển người có thẩm quyền kiểm tra phục vụ công tác quản lý.

6. Khi tiếp nhận, chuyển đơn tố cáo, giải quyết tố cáo, người có thẩm quyền có thể quyết định áp dụng biện pháp sau đây:

a) Giữ bí mật họ tên, địa chỉ, bút tích và các thông tin cá nhân khác của người tố cáo;

b) Bố trí thời gian, địa điểm, lựa chọn phương thức làm việc phù hợp để bảo vệ bí mật thông tin cho người tố cáo;

c) Áp dụng biện pháp khác theo quy định của pháp luật.”

10. Bổ sung Điều 15a như sau:

“Điều 15a. Thẩm quyền giải quyết tố cáo

1. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật mà người bị tố cáo thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, tổ chức nào thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức đó có trách nhiệm giải quyết.

Trường hợp tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chấp hành viên thì Thủ trưởng cơ quan THADS nơi có hành vi vi phạm pháp luật có trách nhiệm giải quyết.

Trường hợp tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân công hoặc ủy quyền của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp trên trực tiếp hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp có trách nhiệm giải quyết.

2. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của Thủ trưởng, Chấp hành viên và công chức khác làm công tác thi hành án dân sự đã chuyển cơ quan, tổ chức hoặc không còn là công chức; hành vi vi phạm pháp luật của Thủ trưởng, Chấp hành viên hay công chức của cơ quan thi hành án dân sự đã bị hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể được xử lý theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 12 của Luật Tố cáo.”

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

“Điều 16. Thụ lý đơn tố cáo

1. Sau khi tiếp nhận tố cáo thuộc thẩm quyền, nếu đủ điều kiện thụ lý thì người có thẩm quyền giải quyết tố cáo ra quyết định thụ lý tố cáo theo quy định tại Điều 29 của Luật tố cáo; nếu không đủ điều kiện thụ lý thì người có thẩm quyền hướng dẫn, trả lời để người tố cáo cung cấp tài liệu, chứng cứ về nội dung tố cáo. Trường hợp người tố cáo không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thì không thụ lý tố cáo và thông báo cho người tố cáo biết, trong đó nêu lý do không thụ lý tố cáo.

Trường hợp cần thiết, người giải quyết tố cáo có thể làm việc trực tiếp với người tố cáo để làm rõ nội dung tố cáo và các vấn đề khác có liên quan trước khi thụ lý giải quyết tố cáo.

Thời hạn giải quyết tố cáo là 60 ngày, kể từ ngày thụ lý. Đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể gia hạn giải quyết, nhưng không quá 30 ngày.

2. Người có thẩm quyền giải quyết tố cáo ra quyết định thụ lý giải quyết tố cáo trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn tố cáo. Trường hợp đơn phải kiểm tra, xác minh tại nhiều địa điểm hoặc ủy quyền cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kiểm tra, xác minh thì thời hạn này có thể kéo dài hơn nhưng không quá 10 ngày làm việc.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định thụ lý giải quyết tố cáo, người có thẩm quyền phải thông báo cho người tố cáo và người bị tố cáo biết.”

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

“ Điều 17. Rút tố cáo, tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải quyết tố cáo

1. Trường hợp người tố cáo rút toàn bộ nội dung tố cáo thì người có thẩm quyền giải quyết tố cáo ra quyết định đình chỉ việc giải quyết tố cáo đối với nội dung đã rút đó. Trường hợp người tố cáo rút một phần nội dung tố cáo thì phần còn lại được tiếp tục giải quyết. Việc rút tố cáo phải được thực hiện bằng văn bản.

Trường hợp người tố cáo rút tố cáo mà người có thẩm quyền xét thấy hành vi bị tố cáo có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc có căn cứ xác định việc rút tố cáo do bị đe dọa, mua chuộc hoặc người tố cáo lợi dụng việc tố cáo để vu khống, xúc phạm, gây thiệt hại cho người bị tố cáo thì vụ việc tố cáo vẫn phải được giải quyết.

2. Người có thẩm quyền giải quyết tố cáo ra quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo trong các trường hợp sau:

a) Cần đợi kết quả giải quyết của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác hoặc đợi kết quả giải quyết vụ việc khác có liên quan;

b) Đợi kết quả giám định bổ sung, giám định lại.

Thời gian tạm đình chỉ không tính vào thời hạn giải quyết tố cáo.

3. Người có thẩm quyền giải quyết tố cáo ra quyết định đình chỉ việc giải quyết tố cáo khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Người tố cáo rút toàn bộ nội dung tố cáo theo quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Tố cáo;

b) Người bị tố cáo là cá nhân chết và nội dung tố cáo chỉ liên quan đến trách nhiệm của người bị tố cáo;

c) Vụ việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc quyết định đã có hiệu lực của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

4. Quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải quyết tố cáo phải nêu rõ lý do, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và gửi đến người tố cáo, người bị tố cáo trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.”

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 18 như sau:

“ Điều 18. Xác minh nội dung tố cáo

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Làm việc với người bị tố cáo, người tố cáo

a) Người xác minh tố cáo phải làm việc trực tiếp với người bị tố cáo, yêu cầu người bị tố cáo giải trình bằng văn bản về những nội dung bị tố cáo và cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng liên quan đến nội dung tố cáo, nội dung giải trình. Nếu thông tin, tài liệu, bằng chứng do người bị tố cáo cung cấp chưa đầy đủ, việc giải trình của người bị tố cáo chưa rõ thì người xác minh tố cáo yêu cầu

người bị tố cáo tiếp tục cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng, giải trình về các vấn đề chưa rõ.

b) Trong trường hợp cần thiết, người xác minh tố cáo làm việc trực tiếp với người tố cáo. Trường hợp không làm việc được trực tiếp với người tố cáo vì lý do khách quan thì người giải quyết tố cáo, người xác minh nội dung tố cáo có văn bản yêu cầu người tố cáo cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng để làm rõ nội dung tố cáo.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Người có thẩm quyền giải quyết tố cáo có thể yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng liên quan đến nội dung tố cáo. Trường hợp cần thiết, người xác minh tố cáo làm việc trực tiếp để thu thập thông tin, tài liệu, bằng chứng có liên quan đến nội dung tố cáo.”

14. Bổ sung khoản 2 Điều 22 như sau:

“2. Trường hợp giải quyết lại vụ việc tố cáo thì ngoài các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 35 của Luật Tố cáo, người giải quyết tố cáo phải kết luận về những nội dung vi phạm pháp luật, sai lầm hoặc không phù hợp của việc giải quyết tố cáo trước đó (nếu có); xử lý theo thẩm quyền hoặc chỉ đạo, kiến nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền xử lý đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình giải quyết tố cáo trước đó.”

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 23 như sau:

“2. Trường hợp phát hiện có tình tiết mới hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật của người có thẩm quyền đã giải quyết tố cáo thì tiến hành giải quyết lại hoặc chỉ đạo giải quyết lại. Trình tự, thủ tục giải quyết lại tố cáo được thực hiện theo quy định của Thông tư này và pháp luật về tố cáo có liên quan.”

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành kết luận nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo phải gửi kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo cho người bị tố cáo và cơ quan cấp trên trực tiếp; gửi Kết luận nội dung tố cáo đến Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp và thông báo về kết luận nội dung tố cáo đến người tố cáo.

Thông báo về kết luận nội dung tố cáo phải nêu rõ kết luận nội dung tố cáo, việc xử lý người bị tố cáo.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Việc công khai kết luận nội dung tố cáo và quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo được thực hiện trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày ra kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo bằng một trong các hình thức sau: công bố tại cuộc họp cơ quan nơi người bị tố cáo công tác; niêm yết tại trụ sở làm việc hoặc nơi tiếp công dân của cơ quan đã giải quyết tố cáo; thông

báo trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc đăng tải trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan đã giải quyết tố cáo.

Trường hợp trong các văn bản nêu trên có nội dung thuộc bí mật nhà nước hoặc các thông tin có hại cho người tố cáo thì phải trích văn bản để loại bỏ những thông tin đó trước khi gửi cho người bị tố cáo.

Trường hợp trong các văn bản nêu trên có nội dung thuộc bí mật nhà nước hoặc các thông tin có hại cho người tố cáo thì phải trích văn bản để loại bỏ những thông tin đó trước khi gửi cho người bị tố cáo.”

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 28 như sau:

“ Điều 28. Xử lý kiến nghị, phản ánh

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, công chức phải đề xuất người có thẩm quyền xử lý như sau:

1. Trường hợp kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền thì có văn bản trả lời người có đề nghị, kiến nghị, phản ánh.

2. Trường hợp kiến nghị, phản ánh không liên quan đến lĩnh vực thi hành án dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan khác thì chuyển đơn cùng các tài liệu kèm theo (nếu có) đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật và trả lời, hướng dẫn cho người đề nghị, kiến nghị, phản ánh.

3. Trường hợp kiến nghị, phản ánh đã được chuyển, hướng dẫn, trả lời theo quy định của pháp luật nhưng đương sự vẫn tiếp tục có đơn cùng nội dung; đơn đề gửi nhiều cơ quan, trong đó có đề cơ quan có thẩm quyền giải quyết thì lưu đơn.”

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 30 như sau:

“1. Tổng cục Thi hành án dân sự hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện chế độ báo cáo giải quyết khiếu nại, tố cáo, đề nghị, kiến nghị, phản ánh trong hệ thống thi hành án dân sự theo quy định tại Thông tư số 06/2019/TT-BTP ngày 21/11/2019 của Bộ Tư pháp quy định Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính.”

Điều 2. Hủy bỏ Điều 21, khoản 3 Điều 24 của Thông tư số 02/2016/TT-BTP ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định quy trình giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, đề nghị, kiến nghị, phản ánh trong thi hành án dân sự.

Ban hành kèm theo Thông tư này các biểu mẫu về giải quyết khiếu nại, tố cáo trong thi hành án dân sự. Hủy bỏ các biểu mẫu về giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại Thông tư số 01/2016/TT-BTP ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện một số thủ tục về quản lý hành chính và biểu mẫu nghiệp vụ trong thi hành án dân sự.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

Đối với đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đang được giải quyết hoặc chưa giải quyết xong trước khi Thông tư này có hiệu lực thi hành thì thủ tục tiếp theo được thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2021.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Tổng cục Thi hành án dân sự, Thanh tra Bộ Tư pháp, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có trách nhiệm thực hiện Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ (đề b/c);
- Phó Thủ tướng Chính phủ Trương Hòa Bình (đề b/c);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCĐ Trung ương về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án Nhân dân Tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Bộ Tư pháp: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ;
- Sở Tư pháp tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng;
- Công báo; Website Chính phủ;
- Công Thông tin điện tử Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, TCTHADS.

BỘ TRƯỞNG

Lê Thành Long